



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Báo cáo tài chính

Quý II năm 2026

MỤC LỤC

----- oOo -----

NỘI DUNG		TRANG
1.	BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Mẫu số B 01 - DN)	01 - 05
2.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Mẫu số B 02 - DN)	06
3.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Mẫu số B 03 - DN)	07 - 08
4.	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Mẫu số B 09 - DN)	09-30

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		201.947.595.063	183.274.997.946
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	36.431.855.068	42.227.238.478
Tiền	111		36.431.855.068	42.227.238.478
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		-	-
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.626.298.683	60.101.859.170
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	51.428.794.157	59.968.781.851
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	1.200.988.380	1.691.557.340
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	135	4(a)	144.996.009	123.705.049
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	5	(2.148.479.863)	(1.682.185.070)
Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
Hàng tồn kho	140	6	113.103.887.065	80.395.789.077
Hàng tồn kho	141		113.689.681.982	80.823.115.373
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(585.794.917)	(427.326.296)
Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	160		1.785.554.247	550.111.221
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	7(a)	364.204.535	166.270.403
Thuế GTGT được khấu trừ	162		1.421.349.712	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	12	-	383.840.818
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		91.417.787.429	96.327.705.222
Các khoản phải thu dài hạn	210		219.255.000	219.255.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu dài hạn khác	215	4(b)	219.255.000	219.255.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
Tài sản cố định	220		82.071.367.569	87.289.664.003
Tài sản cố định hữu hình	221	8(a)	81.521.367.569	86.739.664.003
Nguyên giá	222		202.819.789.982	202.779.789.982
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(121.298.422.413)	(116.040.125.979)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	8(b)	550.000.000	550.000.000
Nguyên giá	228		550.000.000	550.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
Nguyên giá	234		-	-
Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		-	-
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
	237		-	-
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	238		-	-
Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tài sản dở dang dài hạn	250		880.000.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	9	880.000.000	-
Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
Đầu tư vào công ty con	261		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
Tài sản dài hạn khác	270		8.247.164.860	8.818.786.219
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	7(b)	7.551.607.761	8.138.168.946
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	27	695.557.099	680.617.273
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		293.365.382.492	279.602.703.168

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		81.477.458.997	80.728.397.360
Nợ ngắn hạn	310		80.748.233.997	79.940.822.360
Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	17.067.985.694	18.572.794.425
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11	9.099.507.845	7.833.163.831
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	14	33.042.612	33.042.612
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	12	2.415.682.714	3.395.935.343
Phải trả người lao động	315	13(a)	3.120.918.853	6.057.065.507
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	13(b)	2.886.360.114	2.272.284.677
Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	14	2.864.791.512	3.516.591.312
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	15	43.000.000.000	38.000.000.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		259.944.653	259.944.653
Quỹ bình ổn giá	324		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
Nợ dài hạn	330		729.225.000	787.575.000
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
Phải trả dài hạn khác	338		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	343	16	729.225.000	787.575.000
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		211.887.923.495	198.874.305.808
Vốn góp của chủ sở hữu	411	17	96.053.180.000	96.053.180.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		96.053.180.000	96.053.180.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn	412	18	33.634.115.000	33.634.115.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	18	19.313.275.717	19.313.275.717
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	62.887.352.778	49.873.735.091
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		49.873.735.091	37.057.492.389
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		13.013.617.687	12.816.242.702
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		293.365.382.492	279.602.703.168

Đồng Tháp, ngày 17 tháng 07 năm 2026

Người lập

Phạm Thị Thu Lan

Kế toán trưởng

Lê Thị Mỹ Tiên

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Tùng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 2		Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm	
			2026	2025	2026	2025
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		79.303.802.988	68.978.231.428	150.103.511.052	127.536.442.904
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.050.621.410	3.032.101.811	1.170.796.683	3.288.449.011
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	78.253.181.578	65.946.129.617	148.932.714.369	124.247.993.893
Giá vốn hàng bán	11	21	59.252.031.905	54.271.220.140	111.100.707.947	100.116.771.982
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.001.149.673	11.674.909.477	37.832.006.422	24.131.221.911
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	22	65.668.831	34.550.927	110.591.628	179.669.877
Chi phí tài chính	23	23	452.169.218	1.539.469.144	1.065.205.191	2.934.022.396
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		395.438.866	1.366.906.427	984.296.933	2.760.967.898
Chi phí bán hàng	25	24	3.026.661.767	2.968.881.185	6.773.201.877	5.501.008.993
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	6.829.801.292	7.012.773.322	13.945.083.816	15.300.786.049
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.758.186.227	188.336.753	16.159.107.166	575.074.350
Thu nhập khác	31		118.781.476	122.329.917	244.065.883	171.078.925
Chi phí khác	32		-	-	-	-
Lợi nhuận khác	40	26	118.781.476	122.329.917	244.065.883	171.078.925
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.876.967.703	310.666.670	16.403.173.049	746.153.275
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	1.899.254.119	(16.154.384)	3.404.495.188	70.942.937
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	27	(14.939.826)	39.662.864	(14.939.826)	39.662.864
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.992.653.410	287.158.190	13.013.617.687	635.547.474
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	18(a)	728	34	1.355	76
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		728	34	1.355	76

Người lập

Phạm Thị Thu Lan

Kế toán trưởng

Lê Thị Mỹ Tiên

Đồng Tháp, ngày 17 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Tùng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm	
			2026 VND	2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		16.403.173.049	746.153.275
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02	28	5.258.296.434	5.505.415.447
Các khoản dự phòng	03		566.413.414	(203.314.319)
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4.213.853	5.517.226
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(39.278.200)	(12.358.995)
Chi phí đi vay	06	23	984.296.933	2.760.967.898
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		23.177.115.483	8.802.380.532
Tăng/giảm các khoản phải thu	09		7.956.816.974	46.078.441.178
Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(32.866.566.609)	6.882.852.684
Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4.365.053.410)	540.564.168
Tăng/giảm chi phí chờ phân bổ	12		388.627.053	133.709.182
Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Chi phí đi vay đã trả	14		(1.063.254.865)	(2.760.967.898)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	12	(3.142.738.383)	(3.069.372.352)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.915.053.757)	56.607.607.494
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(920.000.000)	(364.451.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		39.278.200	12.358.995
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(880.721.800)	(352.092.005)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm	
			2026 VND	2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	15	62.230.035.651	48.546.799.555
Tiền trả nợ gốc vay	34	15	(57.230.035.651)	(108.058.704.676)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.000.000.000	(59.511.905.121)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(5.795.775.557)	(3.256.389.632)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1	42.227.238.478	16.360.889.595
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		392.147	632.774
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1	36.431.855.068	13.105.132.737

Người lập

Phạm Thị Thu Lan

Kế toán trưởng

Lê Thị Mỹ Tiên

Đồng lập ngày 1... tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Tùng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco (gọi tắt là Công ty) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1200100557, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24 ngày 10 tháng 01 năm 2026 do Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026 là 96.053.180.000 VND tương đương 9.605.318 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2026 là 96.053.180.000 VND tương đương với 9.605.318 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty có mã chứng khoán là DTG được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 1072/QĐ-SGDHN ngày 08 tháng 09 năm 2025:

Loại cổ phiếu	: Cổ phiếu phổ thông
Mã chứng khoán	: DTG
Mệnh giá	: 10.000 VND/cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu niêm yết	: 9.605.318 cổ phiếu
Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá	: 96.053.180.000 VND

Tên tiếng anh:	TIPHARCO PHARMACEUTICAL JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt:	TIPHARCO
Mã chứng khoán:	DTG (HNX)
Trụ sở chính:	Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường Mỹ Phong, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.
Điện thoại:	02733 871 817

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất dược phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

Chi tiết:

- Sản xuất thuốc các loại.
- Sản xuất hóa dược và dược liệu.
- Sản xuất Sản phẩm thực vật cho mục đích làm thuốc.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:** Không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2026:** 251 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2025: 259 nhân viên)**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 có hiệu lực từ ngày 01/01/2026, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC và các văn bản sửa đổi liên quan.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 có hiệu lực từ ngày 01/01/2026, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng.
- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán: doanh nghiệp ước tính cho phần giá trị bị tổn thất có bản chất là tổn thất khó có khả năng thu hồi, và trích lập dự phòng theo quy định hiện hành.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- **Nguyên vật liệu, hàng hóa:** bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Thành phẩm:** bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

- **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:** chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá đích danh.**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.... Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 25 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay) có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí chờ phân bổ: Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Tiền thuê đất trả trước: Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (43 năm).

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả được ghi nhận khi có quyết định phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng thành viên.

Chỉ ghi nhận khi doanh nghiệp có nghĩa vụ hiện tại phải thanh toán và số tiền được xác định một cách đáng tin cậy.

Nguồn chi trả là lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

Dự phòng trợ cấp thôi việc: Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên đối với thời gian không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi họ chấm dứt hợp đồng lao động. Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập với mức bằng 1/2 tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề gần nhất tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính cho 1 năm làm việc. Tăng, giảm số dư dự phòng trợ cấp thôi việc cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá cổ phiếu.

Thặng dư vốn: Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026***Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác****16.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

16.2 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế suất Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

22. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

23. Các bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

(i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

(iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

(v) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (iii) hoặc trường hợp (iv) của Mục 1.3 bài viết này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1 TIỀN**

	<i>Ngày 30/06/2026</i>	<i>Ngày 01/01/2026</i>
Tiền mặt	968.971.464	1.027.733.603
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.462.883.604	41.199.504.875
	36.431.855.068	42.227.238.478

Chi tiết số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn:

+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	29.232.270.695	17.997.850.775
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	6.230.557.147	23.201.598.365
+ Ngân hàng khác	55.762	55.735
	35.462.883.604	41.199.504.875

2 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 30/06/2026</i>	<i>Ngày 01/01/2026</i>
Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Thiết Bị Y Tế Hưng Phú	7.987.004.833	-
Công Ty TNHH Circa Pharmacy	5.858.768.275	1.931.837.152
Công Ty TNHH Dược Phẩm Windi	5.741.397.262	5.678.855.138
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm FPT Long Châu	-	8.466.720.702
Công Ty TNHH Dược Phẩm Pegasus	-	2.592.575.971
Khác	31.841.623.787	41.298.792.888
	51.428.794.157	59.968.781.851

3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Ngày 30/06/2026</i>	<i>Ngày 01/01/2026</i>
Roshn Technology New Material (Zhengyang) Co., Ltd.	-	979.107.813
Viện Kiểm Nghiệm Thuốc TP.Hồ Chí Minh	896.496.880	472.946.960
Khác	179.491.500	114.502.567
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	125.000.000	125.000.000
	1.200.988.380	1.691.557.340

4 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	<i>Ngày 30/06/2026</i>	<i>Ngày 01/01/2026</i>
Tạm ứng cho nhân viên	31.500.000	-
Ký quỹ, ký cược	113.496.009	123.705.049
+ Trung tâm Y tế Khu vực Tam Bình	56.284.200	56.284.200
+ Khác	57.211.809	67.420.849
	144.996.009	123.705.049

(b) Dài hạn

+ Công ty Cổ phần Magnolia Investment (Thuyết minh 31(b))	218.505.000	218.505.000
+ Khác	750.000	750.000
Ký quỹ, ký cược	219.255.000	219.255.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Ngày 30/06/2026

	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Trung Tâm Y Tế Quận 10	171.191.755	-	171.191.755
Công Ty TNHH MTV BVĐK Huỳnh Trung Dũng	34.371.400	-	34.371.400
Khác	4.833.627.347	2.890.710.639	1.942.916.708
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	5.039.190.502	2.890.710.639	2.148.479.863

Ngày 01/01/2026

	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty TNHH Levo Pharma	359.485.586	172.969.028	186.516.558
Trung Tâm Y Tế Quận 10	171.191.755	-	171.191.755
Công Ty TNHH MTV BVĐK Huỳnh Trung Dũng	34.371.400	-	34.371.400
Khác	3.291.838.112	2.001.732.755	1.290.105.357
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	3.856.886.853	2.174.701.783	1.682.185.070

6 HÀNG TỒN KHO

Ngày 30/06/2026

Ngày 01/01/2026

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	49.348.542.079	(222.620.000)	33.088.589.107	(225.825.290)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.955.148.197	-	5.256.428.867	-
Thành phẩm	51.868.912.934	(363.174.917)	41.591.874.890	(201.501.006)
Hàng hóa	517.078.772	-	886.222.509	-
	113.689.681.982	(585.794.917)	80.823.115.373	(427.326.296)

7 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Ngày 30/06/2026

Ngày 01/01/2026

a) Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

Chi phí bảo hiểm	176.197.035	26.130.405
Phần mềm máy tính	188.007.500	140.139.998
	364.204.535	166.270.403

b) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

Chi phí thuê đất (*)	6.198.873.810	6.296.493.870
Chi phí sửa chữa	706.335.522	889.501.826
Khác	646.398.429	952.173.250
	7.551.607.761	8.138.168.946

(*) Số dư thể hiện tiền thuê đất trả trước tại Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường Mỹ Phong, Tỉnh Đồng Tháp. Thời gian thuê 43 năm từ ngày 24 tháng 4 năm 2015 đến ngày 2 tháng 4 năm 2058.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
(a) Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	52.603.724.573	97.501.837.271	52.674.228.138	202.779.789.982
Mua trong kỳ	-	40.000.000	-	40.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	52.603.724.573	97.541.837.271	52.674.228.138	202.819.789.982
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	15.180.435.280	75.640.829.478	25.218.861.221	116.040.125.979
Khấu hao trong kỳ	717.989.190	2.756.263.746	1.784.043.498	5.258.296.434
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	15.898.424.470	78.397.093.224	27.002.904.719	121.298.422.413
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	37.423.289.293	21.861.007.793	27.455.366.917	86.739.664.003
Số dư cuối kỳ	36.705.300.103	19.144.744.047	25.671.323.419	81.521.367.569

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2026	773.236.081	42.223.791.878	9.920.560.088	52.917.588.047
Tại ngày 30/06/2026	773.236.081	43.040.481.878	9.920.560.088	53.734.278.047

Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay:

Tại ngày 01/01/2026	31.192.396.996	9.142.922.919	12.699.275.651	53.034.595.566
Tại ngày 30/06/2026	30.619.640.506	7.968.223.380	11.864.403.713	50.452.267.599

(b) Tài sản cố định vô hình

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư TSCĐ vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại đường Thủ Khoa Huân, Phường Gò Công, Tỉnh Đồng Tháp, không có thời hạn và không khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 30/06/2026	Ngày 01/01/2026
Mua sắm TSCĐ dở dang	880.000.000	-
	<u>880.000.000</u>	<u>-</u>

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30/06/2026		Ngày 01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công Ty Cổ Phần TMDP Quốc Tế Phúc Đan	3.582.349.000	3.582.349.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Shandong New Time Pharmaceutical Co., Ltd	3.482.925.600	3.482.925.600	3.577.616.000	3.577.616.000
Công Ty TNHH Multipack	1.381.943.376	1.381.943.376	1.836.661.632	1.836.661.632
Công Ty TNHH Hóa Dược Phẩm Phương Phúc	-	-	2.273.937.141	2.273.937.141
Khác	8.620.767.718	8.620.767.718	9.884.579.652	9.884.579.652
	<u>17.067.985.694</u>	<u>17.067.985.694</u>	<u>18.572.794.425</u>	<u>18.572.794.425</u>

11 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngày 30/06/2026	Ngày 01/01/2026
Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm An Pha	2.662.193.159	2.714.392.570
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vian	2.381.487.128	403.506.984
Công Ty TNHH Dược Phẩm Hiệp Thuận Thành	646.672.009	634.972.009
Công Ty Cổ Phần GSpharm	534.050.295	534.050.295
Khác	2.875.105.254	3.546.241.973
	<u>9.099.507.845</u>	<u>7.833.163.831</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 01/01/2026	Số phát sinh trong kỳ		Tại ngày 30/06/2026
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Phải nộp/(Phải thu)				
Thuế GTGT đầu ra	1.100.391.900	957.122.820	(2.057.514.720)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(351.157.940)	3.906.547.672	(3.555.389.732)	-
Thuế thu nhập cá nhân	152.805.060	664.453.538	(806.071.072)	11.187.526
Thuế TNDN	2.142.738.383	3.404.495.188	(3.142.738.383)	2.404.495.188
Khác	(32.682.878)	163.414.390	(130.731.512)	-
	3.012.094.525	9.096.033.608	(9.692.445.419)	2.415.682.714

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**(a) Phải trả người lao động**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, số dư thể hiện khoản phải trả lương tháng 06 năm 2026.

(b) Chi phí phải trả ngắn hạn

	Ngày 30/06/2026	Ngày 01/01/2026
Trích trước thù lao cho Hội đồng Quản trị	-	456.000.000
Trích trước lương tháng 13 năm 2026	1.535.647.094	-
Khác	1.350.713.020	1.816.284.677
	2.886.360.114	2.272.284.677

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30/06/2026	Ngày 01/01/2026
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.838.629.512	3.488.629.512
+ Công Ty TNHH Circa Pharmacy	1.200.000.000	1.200.000.000
+ Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Dược Nam Hùng	400.000.000	400.000.000
+ Công ty TNHH Dược Phẩm QM Pharma	300.000.000	-
+ Ký quỹ khác	938.629.512	1.888.629.512
Khác	59.204.612	61.004.412
+ Kinh phí công đoàn	26.162.000	27.961.800
+ Phải trả cổ tức	33.042.612	33.042.612
	2.897.834.124	3.549.633.924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15 VAY

Ngắn hạn	Tại ngày 01/01/2026	Vay mới trong năm	Hoàn trả trong năm	Tại ngày 30/06/2026
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	38.000.000.000	62.230.035.651	(57.230.035.651)	43.000.000.000
	<u>38.000.000.000</u>	<u>62.230.035.651</u>	<u>(57.230.035.651)</u>	<u>43.000.000.000</u>

(*) Đây là khoản vay theo Hợp đồng số 01/2025/433498/HĐTD ngày 15/7/2025, có tổng hạn mức vay 45.000.000.000 đồng và Hợp đồng số 01/2026/433498/HĐTD ngày 25/3/2026, có tổng hạn mức vay 43.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 6 tháng, chịu lãi suất theo từng lần nhận nợ, có tài sản thế chấp là nhà xưởng, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư dự phòng phải trả dài hạn là khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên.

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	Ngày 30/06/2026	Ngày 01/01/2026
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	9.605.318	9.605.318
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	9.605.318	9.605.318
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>9.605.318</u>	<u>9.605.318</u>
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.		

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Ngày 30/06/2026		Ngày 01/01/2026	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Nguyễn Hồ Nam	2.387.773	24,86	2.387.773	24,86
Bà Đặng Thị Thu Hằng	2.344.353	24,41	2.344.353	24,41
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	2.018.200	21,01	2.018.200	21,01
Bà Nguyễn Phương Hoa	1.082.490	11,27	1.082.490	11,27
Công ty CP Magnolia Investment	495.765	5,16	495.765	5,16
Các cổ đông khác	1.276.737	13,29	1.276.737	13,29
	<u>9.605.318</u>	<u>100</u>	<u>9.605.318</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông
Số dư đầu kỳ	9.605.318	96.053.180.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>9.605.318</u>	<u>96.053.180.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	83.525.730.000	33.634.115.000	19.313.275.717	49.584.942.389	186.058.063.106
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	12.816.242.702	12.816.242.702
Chia cổ tức năm 2024	12.527.450.000	-	-	(12.527.450.000)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	<u>96.053.180.000</u>	<u>33.634.115.000</u>	<u>19.313.275.717</u>	<u>49.873.735.091</u>	<u>198.874.305.808</u>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	13.013.617.687	13.013.617.687
Chia cổ tức năm 2025	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	<u>96.053.180.000</u>	<u>33.634.115.000</u>	<u>19.313.275.717</u>	<u>62.887.352.778</u>	<u>211.887.923.495</u>

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thường phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Ngày 30/06/2026	Ngày 30/06/2025
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	13.013.617.687	635.547.474
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	9.605.318	8.352.573
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	<u>1.355</u>	<u>76</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, khoản mục tiền bao gồm số ngoại tệ là: 2.296,77 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 16.000,32 Đô la Mỹ).

b) Kim khí quý, đá quý

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty nắm giữ 27 chỉ vàng miếng SJC, trị giá 382.500.000 đồng.

20 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Ngày 30/06/2026	Ngày 30/06/2025
Doanh thu về bán hàng		
Doanh thu bán hàng hóa	-	419.400.000
Doanh thu bán thành phẩm	150.042.180.716	127.023.399.412
Doanh thu cung cấp dịch vụ	61.330.336	93.643.492
	<u>150.103.511.052</u>	<u>127.536.442.904</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	923.746.755	3.022.117.811
Hàng bán bị trả lại	247.049.928	266.331.200
	<u>1.170.796.683</u>	<u>3.288.449.011</u>
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	-	419.400.000
Doanh thu thuần bán thành phẩm	148.871.384.033	123.734.950.401
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	61.330.336	93.643.492
	<u>148.932.714.369</u>	<u>124.247.993.893</u>

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Ngày 30/06/2026	Ngày 30/06/2025
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	371.070.000
Giá vốn của thành phẩm đã bán	110.942.239.326	100.328.046.091
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	158.468.621	(582.344.109)
	<u>111.100.707.947</u>	<u>100.116.771.982</u>

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Ngày 30/06/2026	Ngày 30/06/2025
Lãi tiền gửi	39.278.200	12.358.995
Lãi chênh lệch tỷ giá	71.313.428	167.310.882
	<u>110.591.628</u>	<u>179.669.877</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Ngày 30/06/2026</i>	<i>Ngày 30/06/2025</i>
Chi phí lãi vay	984.296.933	2.760.967.898
Lỗ chênh lệch tỷ giá	80.908.258	104.486.781
Chiết khấu thanh toán	-	68.567.717
	1.065.205.191	2.934.022.396

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Ngày 30/06/2026</i>	<i>Ngày 30/06/2025</i>
Chi phí nhân viên	4.680.661.914	3.445.168.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.439.794.566	1.136.898.351
Thuế, phí và lệ phí	8.800.000	40.450.586
Chi phí khấu hao TSCĐ	102.728.772	102.728.772
Khác	541.216.625	775.762.784
	6.773.201.877	5.501.008.993

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Ngày 30/06/2026</i>	<i>Ngày 30/06/2025</i>
Chi phí nhân viên	7.268.467.916	6.203.178.622
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.290.440.343	6.998.588.164
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	466.294.793	436.213.123
Chi phí khấu hao TSCĐ	251.773.704	251.773.704
Khác	1.668.107.060	1.411.032.436
	13.945.083.816	15.300.786.049

26 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Ngày 30/06/2026</i>	<i>Ngày 30/06/2025</i>
Thu nhập khác		
Các khoản khác	244.065.883	171.078.925
	244.065.883	171.078.925
Chi phí khác		
Các khoản khác	-	-
	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) khác	244.065.883	171.078.925

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<i>Ngày 30/06/2026</i>	<i>Ngày 30/06/2025</i>
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.403.173.049	746.153.275
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập	619.302.891	(198.314.319)
Các khoản điều chỉnh tăng:	1.169.367.177	541.213.123
- Chi phí không hợp lệ	544.603.763	-
- Các khoản điều chỉnh tăng khác	624.763.414	541.213.123
Các khoản điều chỉnh giảm:	(550.064.286)	(739.527.442)
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	(550.064.286)	(739.527.442)
3. Thu nhập chịu thuế	17.022.475.940	547.838.956
- Thu nhập chịu thuế suất không ưu đãi	17.022.475.940	161.590.412
- Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi	-	386.248.544
4. Thuế TNDN	3.404.495.188	70.942.937
- Thuế TNDN thuế suất không ưu đãi	3.404.495.188	32.318.082
- Thuế TNDN thuế suất ưu đãi (*)	-	38.624.854
5. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.404.495.188	70.942.937

(*) Theo Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về Doanh nghiệp khoa học công nghệ thì Công ty được hưởng chính sách ưu đãi cụ thể là miễn thuế trong 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2017. Công ty bắt đầu được giảm 50% số thuế phải nộp từ năm 2021 đến năm 2029.

	<i>Ngày 30/06/2026</i>	<i>Ngày 30/06/2025</i>
6. Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	39.662.864
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(14.939.826)	-
	(14.939.826)	39.662.864
7. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	<i>Ngày 30/06/2026</i>	<i>Ngày 30/06/2025</i>
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	695.557.099	680.617.273
	695.557.099	680.617.273

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	<i>Ngày 30/06/2026</i>	<i>Ngày 30/06/2025</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	123.251.465.017	83.132.044.203
Chi phí nhân viên	22.005.863.262	18.981.073.646
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.258.296.434	5.505.415.447
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.741.369.503	12.651.417.859
Chi phí khác	2.684.418.478	2.663.458.929
	163.941.412.694	122.933.410.084

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

29 BÁO CÁO BỘ PHẬN*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:*

Hoạt động sản xuất và kinh doanh được là hoạt động duy nhất tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty được thực hiện tại Việt Nam. Do vậy Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác hoặc giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

30 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT")

	Ngày 30/06/2026	Ngày 30/06/2025
(a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Vay theo kế ước thông thường	62.230.035.651	48.546.799.555
(b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	57.230.035.651	108.058.704.676
(c) Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng trọng yếu tới BCLCTT		
Mua sắm, xây dựng tài sản chưa thanh toán	-	241.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA	Đồng quản lý bởi nhân sự chủ chốt
Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa	Đồng quản lý bởi nhân sự chủ chốt
Công ty Cổ phần Magnolia Investment	Đồng quản lý bởi nhân sự chủ chốt
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS	Đồng quản lý bởi nhân sự chủ chốt

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ gồm:

	Ngày 30/06/2026	Ngày 30/06/2025
(i) Doanh thu bán hàng		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa	-	17.911.449
(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA	244.790.686	322.244.805
Công ty Cổ phần Magnolia Investment	776.116.626	1.028.419.350
(iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
	Ngày 30/06/2026	Ngày 30/06/2025
Ông Lê Thanh Tùng Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	750.925.716	757.165.383
Bà Lý Thị Xuân Mai Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	652.925.314	671.827.860
Bà Lê Thị Mỹ Tiên Kế toán trưởng	225.480.000	216.848.000
Ông Trần Ngọc Tuấn Chủ tịch Hội đồng Quản trị	30.000.000	-
Ông Đặng Việt Anh Chủ tịch HĐQT đến ngày 05/01/2026, Thành viên HĐQT từ ngày 05/01/2026	78.000.000	-
Bà Nguyễn Kim Thanh Phó Chủ tịch HĐQT - Thành viên độc lập HĐQT	12.000.000	-
Ông Lưu Hoài Nam Thành viên HĐQT đến ngày 18/04/2025	10.500.000	-
Bà Trần Thị Kiều Tiên Thành viên HĐQT đến ngày 18/4/2025	10.500.000	-
Ông Đỗ Ngọc An Thành viên HĐQT đến ngày 31/12/2025	25.500.000	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung Thành viên HĐQT đến ngày 27/03/2026	34.500.000	-
Bà Đặng Thị Thu Hằng Thành viên HĐQT	54.000.000	-
Ông Thái Văn Hùng Thành viên độc lập HĐQT	54.000.000	-
Ông Nguyễn Quốc Khánh Thành viên độc lập HĐQT	54.000.000	-
Ông Nguyễn Quang Huy Thành viên HĐQT	18.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

		Ngày 30/06/2026	Ngày 30/06/2025
Ông Đồng Hải Hà	Trưởng Ban Kiểm soát	54.000.000	-
Bà Trần Thị Bích Nhi	Phó Trưởng BKS đến ngày 27/03/2026	30.000.000	-
Ông Lê Văn Sơn	Thành viên BKS đến ngày 18/04/2025	3.500.000	-
Ông Hoàng Quốc Trung	Thành viên BKS	14.500.000	-
Ông Nguyễn Khánh Tường	Thành viên Ban Kiểm soát	3.000.000	-
		2.115.331.031	1.645.841.243
(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan			
		Ngày 30/06/2026	Ngày 01/01/2026
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 3)			
Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS		125.000.000	125.000.000
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 4(b))			
Công ty Cổ phần Magnolia Investment		218.505.000	218.505.000

32 CÁC CAM KẾT**Cam kết thuê hoạt động**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Ngày 30/06/2026	Ngày 01/01/2026
Dưới 1 năm	1.537.361.886	1.499.865.255
Từ 1 đến 5 năm	2.441.030.703	3.228.459.961
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	3.978.392.589	4.728.325.216

Người lập

Phạm Thị Thu Lan

Kế toán trưởng

Lê Thị Mỹ Tiên

Đồng Tháp, ngày 17 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc

Lê Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO
 M.S.D.N: 200400537
 P. MỸ PHONG - T. ĐỒNG THÁP